

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1258/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 07 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua các dự án cần thu hồi đất năm 2023, hủy danh mục các dự án không thực hiện và danh mục các dự án quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 350/TTr-STNMT ngày 31/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hớn Quản với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023: Phụ lục 01 kèm theo.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023: Phụ lục 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2023: Năm 2023, huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hớn Quản được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Hớn Quản triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Hớn Quản:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Tổ chức thực hiện đấu giá theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

d) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện và các quy định có liên quan.

đ) Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận cho triển khai thực hiện trong kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định đối với những công trình trọng điểm, cấp bách.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

f) Đến quý III năm 2023, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.


3. Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo đơn vị chuyên môn (Trung tâm Phục vụ hành chính công) đưa Quyết định này lên trang thông tin Công báo Bình Phước theo quy định.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 123).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 của huyện Hớn Quản
(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 07 / 8 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Tân Khai (5)	Đông Nơ (6)	Thanh Bình (7)	An Khương (8)	An Phú (9)	Mình Đức (10)	Mình Tâm (11)	Phước An (12)	Tân Hiệp (13)	Tân Hưng (14)	Tân Lợi (15)	Tân Quan (16)	Thanh An (17)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		66.414,22	4.273,09	4.713,39	1.146,92	4.595,39	4.122,64	5.292,50	7.295,31	4.445,85	7.192,92	9.638,93	4.585,02	2.879,95	6.232,32	
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.981,42	3.416,39	3.889,86	932,66	4.100,14	3.707,27	5.018,19	5.397,62	4.016,88	6.408,83	9.052,73	3.958,87	2.665,57	5.416,41	
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	798,57	8,66	-	75,97	282,75	6,07	-	1,59	185,53	-	-	50,68	14,67	172,66	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	74,09	-	-	-	-	-	-	-	74,09	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	234,87	66,08	12,19	2,15	27,95	17,37	12,21	21,95	21,23	16,20	-	12,17	-	25,38	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.849,80	3.333,64	2.195,55	853,50	3.719,95	3.579,20	3.325,27	5.194,02	3.792,37	3.452,93	8.835,54	3.868,12	2.628,84	5.070,86	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,18	-	-	-	-	-	72,35	30,41	-	412,42	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.791,15	-	1.682,13	-	-	-	1.507,83	82,26	-	2.518,93	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,21	7,71	-	1,05	5,15	9,01	3,95	2,50	0,02	-	0,27	0,78	3,38	7,38	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	750,65	0,30	-	64,33	95,61	96,57	64,89	17,73	8,35	216,91	27,13	18,69	140,13		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.432,80	856,70	823,53	214,26	495,26	415,37	274,31	1.897,69	428,97	784,08	586,20	626,15	214,37	815,91	
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	QOP	433,19	3,79	-	29,39	-	2,00	-	1,00	105,22	-	30,00	261,80	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	1.066,54	4,78	0,10	0,21	0,20	0,26	5,72	1.054,25	0,18	0,19	0,20	0,20	0,13	0,13	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	862,20	160,00	655,00	47,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,16	6,57	0,25	0,18	0,29	0,02	0,06	0,66	0,36	0,75	0,73	0,04	0,61	1,65	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,53	82,53	-	0,44	19,34	5,10	4,32	296,30	1,60	1,34	13,92	16,11	2,85	13,70	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	418,69	-	-	-	73,03	171,86	15,00	116,99	-	-	-	-	-	41,80	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây	SKX	70,61	10,08	-	-	26,66	-	-	-	-	21,43	-	1,93	4,52	5,99	

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Tân Khai (5)	Đồng Nờ (6)	Thanh Bình (7)	An Khương (8)	An Phú (9)	Mình Đức (10)	Mình Tâm (11)	Phước An (12)	Tân Hiệp (13)	Tân Hưng (14)	Tân Lợi (15)	Tân Quan (16)	Thanh An (17)			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...																
2.9	dựng, làm đồ gốm	DHT	2.391,38	325,90	106,12	72,08	132,23	106,84	158,60	210,81	176,13	110,22	225,28	181,72	142,55	442,90			
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	1.722,70	218,29	94,71	59,14	90,54	99,91	112,85	186,61	143,83	93,34	196,07	146,11	85,32	195,97			
-	Đất thủy lợi	DTL	152,90	67,50	3,50	6,72	13,00	-	6,50	-	6,00	7,00	-	0,21	42,44	0,02			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,87	4,88	0,41	0,49	13,68	-	-	-	0,76	0,46	0,09	8,10	-	-			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,22	4,70	0,50	0,27	0,18	0,50	23,01	0,51	0,24	0,43	0,29	1,18	0,19	0,24			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,67	10,52	3,52	4,72	2,71	3,88	2,55	3,29	4,23	4,34	6,43	9,18	4,57	7,72			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,22	0,73	0,96	0,56	1,68	-	3,45	1,20	2,13	0,80	2,64	2,86	-	5,21			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	222,92	0,81	0,08	0,01	0,71	0,07	0,03	0,14	0,08	0,03	1,70	0,02	-	219,24			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,65	0,76	-	0,04	0,03	0,01	0,23	-	0,15	0,19	0,03	0,01	0,15	0,03			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,43	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,57	-	-	-	-	-	-	16,13	-	-	3,14	-	4,46	0,84			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,32	1,64	0,28	0,13	1,29	0,40	0,78	0,50	2,31	1,63	1,47	1,10	0,75	1,03			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,49	15,26	1,00	-	8,40	2,07	8,90	2,44	15,92	2,00	12,67	12,94	4,46	11,42			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất chợ	DCH	4,41	0,68	1,16	-	-	-	0,31	-	0,46	-	0,74	-	0,19	0,88			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,40	1,40	0,73	0,25	1,22	0,85	0,09	1,81	0,56	0,66	0,66	1,63	1,11	1,43			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,91	9,64	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	808,30	-	35,63	50,21	105,82	33,31	22,02	53,05	68,27	126,38	87,95	120,91	37,70	67,05			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	173,88	173,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,67	20,97	1,87	0,50	0,78	0,90	1,84	1,15	0,46	2,88	0,71	1,20	1,13	1,28			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ	DTS	0,49	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)				
	chức sự nghiệp																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,04	0,03	-	-				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.341,86	35,83	13,78	12,69	49,05	30,27	66,49	80,50	76,20	510,98	163,58	40,58	23,78	238,14				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	323,39	20,86	9,79	0,02	85,47	59,36	-	79,48	-	9,05	59,36	-	-	-				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,32	-	-	1,09	1,17	4,59	0,17	1,70	-	-	3,78	-	-	1,82				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
II	Khu chức năng																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Đất đô thị	KDT	4.273,09	4.273,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	39.953,93	2.666,91	1.756,44	682,80	2.975,96	2.863,36	2.660,22	4.155,22	3.107,99	2.762,35	7.068,43	3.094,50	2.103,07	4.056,68				
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.306,33	-	1.682,13	-	-	-	1.580,18	112,67	-	2.931,35	-	-	-	-				
6	Khu du lịch	KDL	2,07	2,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	862,20	160,00	655,00	47,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.949,87	-	467,61	210,87	828,65	742,49	682,67	1.081,24	813,09	791,69	1.837,47	870,35	555,92	1.067,81				
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	765,98	-	19,31	12,63	95,12	29,13	20,93	328,86	36,48	64,24	31,51	54,39	14,91	58,49				

Phụ lục 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Hớn Quản
(Kèm theo Quyết định số 1258 /QĐ-UBND ngày 07 / 8 /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	559,44	49,96	11,09	20,75	101,83	123,93	24,96	33,94	57,09	17,12	75,52	7,25	16,93	19,08	
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,83	2,79	-	2,12	6,50	-	-	2,00	4,62	-	0,50	-	0,30	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUCC/PNV	6,50	-	-	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	521,57	47,09	7,58	18,63	95,33	123,43	14,00	31,94	52,47	13,12	75,02	7,25	16,63	19,08	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	18,46	-	3,50	-	-	-	10,96	-	-	4,00	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		203,71	-	-	-	24,50	35,38	45,16	6,60	5,88	-	21,01	0,20	-	64,99	
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	45,16	-	-	-	-	-	45,16	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^a	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,30	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở